

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2022**

Báo cáo gồm :

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.225.356.729	194.597.913.394
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	33.574.451.460	17.778.148.983
1. Tiền	111		10.394.129.973	16.229.178.637
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.180.321.487	1.548.970.346
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.729.094.801	2.630.852.843
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14a	5.729.094.801	2.630.852.843
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.215.906.267	87.680.949.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	55.293.420.736	87.802.996.416
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.283.143.822	287.518.480
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	181.585.818	78.959.714
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(542.244.109)	(488.525.298)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		87.697.210.506	85.576.426.107
1. Hàng tồn kho	141	10	95.752.085.496	88.123.048.987
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.054.874.990)	(2.546.622.880)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.008.693.695	931.536.149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.447.741.354	931.536.149
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	560.952.341	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		42.455.198.370	45.931.789.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.318.596	12.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		19.318.596	12.000.000
II. Tài sản cố định	220	12	32.125.728.597	35.410.597.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12a	32.038.068.363	35.155.304.668
- Nguyên giá	222		72.632.786.232	72.058.386.232
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.594.717.869)	(36.903.081.564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	12b	87.660.234	255.293.015
- Nguyên giá	228		696.540.000	696.540.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(608.879.766)	(441.246.985)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		443.472.222	593.636.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	443.472.222	593.636.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		490.000.000	490.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14b	490.000.000	490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.376.678.955	9.425.555.164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	9.376.678.955	9.425.555.164
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		228.680.555.099	240.529.702.605

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.012.315.000	110.845.429.765
I. Nợ ngắn hạn	310		94.988.815.000	110.821.929.765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	37.406.658.981	53.696.889.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.281.773.948	671.085.202
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	2.014.640.705	4.971.808.935
4. Phải trả người lao động	314		30.793.248.228	31.588.765.754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.055.983.924	5.547.775.422
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.425.917.304	245.408.600
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	874.594.290	1.030.885.072
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.135.997.620	13.069.311.760
II. Nợ dài hạn	330		23.500.000	23.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		23.500.000	23.500.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.668.240.099	129.684.272.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	133.668.240.099	129.684.272.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	6.538.767.315	6.538.767.315
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	45.522.654.073	41.590.986.814
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	8.318.142.000	8.290.542.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		358.800.000	414.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.959.342.000	7.876.542.000
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.871.680.487	2.846.980.487
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		228.680.555.099	240.529.702.605

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2023

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

Tổng giám đốc

Từ Trung Đan



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 4 NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	178.670.043.890	265.427.142.008	514.543.725.855	527.338.143.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	672.948.294	7.028.313.130	945.762.517	7.170.406.645
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		177.997.095.596	258.398.828.878	513.597.963.338	520.167.736.753
4. Giá vốn hàng bán	11	25	132.585.697.377	194.073.485.089	402.158.624.496	407.411.283.692
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		45.411.398.219	64.325.343.789	111.439.338.842	112.756.453.061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	558.813.002	211.750.909	737.516.040	649.329.946
7. Chi phí tài chính	22	27	232.379.459	350.482.493	655.470.875	419.751.687
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		232.379.459	172.589.603	655.470.875	241.827.959
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	28a	19.187.849.413	30.226.909.408	47.012.811.014	52.997.273.161
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	19.042.001.762	21.976.797.998	46.283.724.656	39.625.401.845
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24 - (25+26))	30		7.507.980.587	11.982.904.799	18.224.848.337	20.363.356.314
12. Thu nhập khác	31	29	350.873.345	789.732.194	1.005.209.242	968.613.953
13. Chi phí khác	32	30	594.472	26.049.248	3.980.260	26.087.474
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		350.278.873	763.682.946	1.001.228.982	942.526.479
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7.858.259.460	12.746.587.745	19.226.077.319	21.305.882.793
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	748.708.718	1.175.086.707	2.084.192.100	2.224.627.231
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7.109.550.742	11.571.501.038	17.141.885.219	19.081.255.562
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		6.946.074.693	11.478.306.782	16.658.403.776	18.725.363.245
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		163.476.049	93.194.256	483.481.443	355.892.317
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	32	385	1.462	2.099	2.372
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	385	1.462	2.099	2.372

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng




Huỳnh Thị Bích Hạnh



TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc

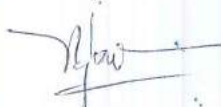


Từ Trung Đan

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ 4 NĂM 2022

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	LŨY KẾ NĂM 2022	LŨY KẾ NĂM 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.226.077.319	21.305.882.793
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.859.269.086	3.964.270.389
- Các khoản dự phòng	03	5.561.970.921	1.607.265.346
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(240.219)	113.617
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35.725.288)	(631.115.161)
- Chi phí lãi vay	06	655.470.875	241.827.959
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	29.266.822.694	26.488.244.943
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	29.922.845.746	(45.270.024.583)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.629.036.509)	(45.620.687.857)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18.441.151.913)	31.100.236.573
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(317.164.854)	1.061.111.621
- Tiền lãi vay đã trả	14	(655.470.875)	(241.827.959)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.544.240.812)	(1.442.383.565)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	125.000.000	107.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.963.390.100)	(863.366.246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.764.213.377	(34.681.697.073)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(593.900.000)	(1.601.794.604)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.098.241.958)	(92.206.205)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(24.567.161)	708.157.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.716.709.119)	(985.843.587)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	57.375.817.794	30.954.698.540
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.375.817.794)	(30.954.698.540)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.251.442.000)	(7.735.429.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.251.442.000)	(7.735.429.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	15.796.062.258	(43.402.969.660)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.778.148.983	61.181.232.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	240.219	(113.617)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	33.574.451.460	17.778.148.983

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh



TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc

Tùng Trung Đan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 9 năm 2022 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xỉ mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3-Bình Dương)
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Đa Kao; Quận 1TPHCM).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC (22/12/2014) các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 89/2013/TT-BT ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

· Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

· Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực Xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học) Ưu đãi trên được thực hiện theo công văn số 1294/TCTC-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.

· Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Mối quan hệ là bên liên quan cũng hình thành giữa 02 công ty cùng chịu sự kiểm soát chung của tập đoàn hoặc giữa 02 Công ty cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi 01 cá nhân (là cổ đông/nhóm cổ đông/người lãnh đạo).

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

5. Tiền	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tại quỹ	453.305.771	380.055.784
Tiền gửi ngân hàng	9.940.824.202	15.849.122.853
Các khoản tương đương tiền	23.180.321.487	1.548.970.346
Cộng	33.574.451.460	17.778.148.983
6. Phải thu khách hàng:	31/12/2022	01/01/2022
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	VND	VND
+ Công ty TNHH Thiết Bị Giáo Dục Huỳnh Anh	8.586.898.094	916.095.368
+ Các đối tượng khác	46.706.522.642	86.886.901.048
Cộng	55.293.420.736	87.802.996.416
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
+ Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	13.119.401	3.605.029.000
+ Công ty CP Học Liệu	9.653.550	
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Trung	1.434.569.404	
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	698.357.114	1.795.161.155
+ Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	320.910.118	1.104.319.242
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	34.678.451	1.197.597.549
7. Trả trước cho người bán	31/12/2022	01/01/2022
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	VND	VND
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	1.999.568.017	
+ Công ty TNHH MTV Thiết Kế và Xây Dựng Gia Nguyễn	30.750.000	155.750.000
+ Các đối tượng khác	252.825.805	131.768.480
Cộng	2.283.143.822	287.518.480
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
+ Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	35.781.175	0
+ Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	1.999.568.017	
8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi dự thu	92.018.706	31.726.257
Tạm ứng	61.000.000	27.396.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Phải thu khác	18.567.112	9.837.457
Cộng	181.585.818	78.959.714

9. Dự phòng phải thu khó đòi:	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên	(523.017.229)	(417.673.764)
Các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm	0	(70.851.534)
Các khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm	(19.226.880)	0
Cộng	(542.244.109)	(488.525.298)

10. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng(VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng(VND)
- Nguyên liệu, vật liệu	7.692.812.289	(18.366.000)	11.294.327.138	(4.291.600)
- Chi phí SXKD dở dang	4.147.879.071	0	3.696.190.083	0
- Thành phẩm	22.403.131.739	(1.664.094.903)	18.165.523.598	(607.038.569)
- Hàng hóa	61.508.262.397	(6.372.414.087)	54.967.008.168	(1.935.292.711)
Cộng	95.752.085.496	(8.054.874.990)	88.123.048.987	(2.546.622.880)

11. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	244.411.759	444.334.901
Chi phí ngoại khóa	316.741.786	0
Chi phí bảo hiểm (An Đông)	142.489.600	127.006.110
Chi phí sửa chữa (An Đông)	144.326.460	35.487.680
Chi phí sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm	14.087.756	0
Chi phí trả trước khác	585.683.993	324.707.458
Cộng	1.447.741.354	931.536.149

b. Dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	224.834.097	379.447.132
Chi phí phân bổ tại 223 Nguyễn Tri Phương	0	37.178.267
Chi phí phân bổ tại 104/5 Mai Thị Lựu	1.759.090.756	1.934.747.659
Sửa chữa Bình Dương	281.928.559	297.690.820
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ (An Đông)	182.217.263	24.971.375
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)	6.440.478.123	6.629.903.955
Chi phí khác	488.130.157	121.615.956
Cộng	9.376.678.955	9.425.555.164

(*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

12. Tăng, giảm tài sản cố định						Cộng
	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	
a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Nguyên giá						
Số đầu năm	45.565.231.485	12.999.766.399	11.730.517.420	1.762.870.928	72.058.386.232	
Tăng trong năm		574.400.000			574.400.000	
Th.lý, nhượng bán						
Số dư 31/12/2022	45.565.231.485	13.574.166.399	11.730.517.420	1.762.870.928	72.632.786.232	
Khấu hao						
Số đầu năm	17.835.848.107	10.284.893.250	7.364.298.479	1.418.041.728	36.903.081.564	
Tăng trong năm	1.390.493.883	878.666.907	1.287.378.460	135.097.055	3.691.636.305	
T/lý, nhượng bán						
Số dư 31/12/2022	19.226.341.990	11.163.560.157	8.651.676.939	1.553.138.783	40.594.717.869	
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	27.729.383.378	2.714.873.149	4.366.218.941	344.829.200	35.155.304.668	
Số dư 31/12/2022	26.338.889.495	2.410.606.242	3.078.840.481	209.732.145	32.038.068.363	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 18.670.383.776 đồng.

b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phân mềm Website VND	Phân mềm Bravo VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số 01/01/2022	30.000.000	666.540.000	696.540.000
Tăng trong năm			0
Số dư 31/12/2022	30.000.000	666.540.000	696.540.000
Khấu hao			
Số 01/01/2022	30.000.000	411.246.985	441.246.985
Khấu hao trong kỳ		167.632.781	167.632.781
Số dư 31/12/2022	30.000.000	578.879.766	608.879.766
Giá trị còn lại			
Số 01/01/2022	0	255.293.015	255.293.015
Số dư 31/12/2022	0	87.660.234	87.660.234

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 249.000.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tư vấn pháp lý 223 Nguyễn Tri Phương	300.000.000	300.000.000
Tư vấn xây dựng hệ thống thang bằng lươg	0	203.636.364
Tư vấn xây dựng hệ thống định mức lao động cho xí nghiệp	143.472.222	90.000.000
Cộng	443.472.222	593.636.364

14. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
a. <u>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</u>	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	5.729.094.801		2.630.852.843	
	5.729.094.801		2.630.852.843	
b. <u>Đầu tư vào đơn vị khác</u>	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP DVXB GD Gia Định (4,77%)	490.000.000		490.000.000	
	490.000.000		490.000.000	

- Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý.

Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Phải trả người bán	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
+ Nhà Xuất Bản Giáo Dục Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	822.619.494	830.019.394
+ Công ty Cổ Phần Mĩ Thuật và Truyền Thông	74.173.236	22.306.458
+ Công Ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	56.655.300	0
+ Các đối tượng khác	36.453.210.951	52.844.563.168
Cộng	37.406.658.981	53.696.889.020

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
+ Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	56.655.300	
+ Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	822.619.494	830.019.394
+ Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam		835.436.274

16. Người mua trả tiền trước	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
	1.281.773.948	671.085.202
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2022 Số cuối kỳ
Thuế GTGT	1.982.031.556	5.036.253.079	5.513.676.390	1.504.608.245
Thuế GTGT-Công ty mẹ	1.979.508.238	4.991.532.818	5.491.314.520	1.479.726.536
Thuế GTGT-Công ty con	2.523.318	44.720.261	22.361.870	24.881.709
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	966.989.722	2.084.192.100	2.544.240.812	506.941.010
Thuế TNDN - Công ty mẹ tại TPHCM	932.461.586	1.604.569.959	2.199.035.643	337.995.902
Thuế TNDN - Công ty mẹ tại Bình Dương		284.469.594	172.658.260	111.811.334
Thuế TNDN - Công ty con	34.528.136	195.152.547	172.546.909	57.133.774
Thuế TNCN	1.074.114.819	4.370.847.289	6.002.822.999	(557.860.891)
Thuế TNCN - Công ty mẹ tại TPHCM	993.173.430	2.477.053.749	4.031.179.520	(560.952.341)
Thuế TNCN - Công ty mẹ tại Bình Dương		1.429.387.920	1.426.524.212	2.863.708
Thuế TNCN - Công ty con	80.941.389	464.405.620	545.119.267	227.742
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	948.672.838	13.148.075.423	14.096.748.261	-
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Cộng	4.971.808.935	24.650.367.891	28.168.488.462	1.453.688.364

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế

18. Chi phí phải trả:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí bán hàng	4.844.904.939	5.547.775.422
- Trích trước chi phí khác	211.078.985	
Cộng	5.055.983.924	5.547.775.422

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Kinh phí công đoàn	0	8.500.830
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.000.000	129.000.000
- Cổ tức phải trả	19.337.557	17.937.557
- Thù lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	665.495.600	767.700.000
- Khoản phải trả khác	65.761.133	107.746.685
Cộng	874.594.290	1.030.885.072

20. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2022 Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	-	57.375.817.794	57.375.817.794	-
- NH TMCP Ngoại thương CN Bình Tây		24.457.628.329	24.457.628.329	-
- NH TMCP Công thương CN 5		32.918.189.465	32.918.189.465	-
Cộng	-	57.375.817.794	57.375.817.794	-

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Số dư 01/01/2021	56.655.300.000	6.538.767.315	36.028.714.893
Tăng trong năm			5.562.271.921
Số dư 31/12/2021	56.655.300.000	6.538.767.315	41.590.986.814
Số dư 01/01/2022	56.655.300.000	6.538.767.315	41.590.986.814
Tăng trong năm			3.931.667.259
Số dư 31/12/2022	56.655.300.000	6.538.767.315	45.522.654.073

Thặng dư

Cổ phiếu quỹ

Chênh lệch

LN sau thuế

Tổng cộng

	vốn cổ phần VND	VND	tỷ giá hối đoái VND	chưa phân phối VND	VND
Số dư 01/01/2021	13.761.696.224	-	-	7.779.189.000	120.763.667.432
Tăng trong năm				18.725.363.245	24.287.635.166
Giảm trong năm				18.214.010.245	18.214.010.245
Số dư 31/12/2021	13.761.696.224	-	-	8.290.542.000	126.837.292.353
Số dư 01/01/2022	13.761.696.224	0	0	8.290.542.000	126.837.292.353
Tăng trong năm				16.658.403.776	20.590.071.035
Giảm trong năm				16.630.803.776	16.630.803.776
Số dư 31/12/2022	13.761.696.224	0	0	8.318.142.000	130.796.559.612

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 Tổng số VND	01/01/2022 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	26.887.620.000
Cộng	56.655.300.000	56.655.300.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	QUÝ 4/2022 VND	QUÝ 4/2021 VND
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	10.071.129.083	7.661.056.463
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	6.946.074.693	11.478.306.782
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0
Phân phối lợi nhuận năm nay	8.699.061.776	10.848.821.245
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.931.667.259	5.562.271.921
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.943.546.652	4.349.465.024
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	823.847.865	937.084.300
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.318.142.000	8.290.542.000

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
- Ngoại tệ (USD)	324,62	324,62

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

a. Doanh thu	QUÝ 4/2022 VND	QUÝ 4/2021 VND
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	88.611.134.237	115.601.686.705
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	80.427.664.015	145.478.959.212
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	8.917.984.526	3.854.487.000
+ Doanh thu khác	713.261.112	492.009.091
	178.670.043.890	265.427.142.008

24. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	QUÝ 4/2022	QUÝ 4/2021
+ Hàng bán bị trả lại: sách và sản phẩm in	157.563.006	754.035.687
+ Hàng bán bị trả lại: Thiết bị giáo dục	515.385.288	6.274.277.443
	672.948.294	7.028.313.130

Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)

	177.997.095.596	258.398.828.878
--	------------------------	------------------------

25. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)		QUÝ 4/2022	QUÝ 4/2021
		VND	VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in		78.472.285.869	104.279.437.250
+ Giá vốn thiết bị giáo dục		45.845.373.076	84.856.457.213
+ Giá vốn hoạt động dạy học		5.574.313.418	2.356.558.091
+ Giá vốn khác		1.516.903.592	484.617.954
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.176.821.422	2.096.414.581
Cộng		132.585.697.377	194.073.485.089
26. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)		QUÝ 4/2022	QUÝ 4/2021
		VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi tạm ứng theo hợp đồng		226.669.825	204.577.237
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được		332.049.037	7.173.672
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		94.140	0
		558.813.002	211.750.909
27. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)		QUÝ 4/2022	QUÝ 4/2021
		VND	VND
- Lãi vay ngân hàng, lãi mua hàng trả chậm		232.379.459	350.399.714
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ			82.779
Cộng		232.379.459	350.482.493
28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		QUÝ 4/2022	QUÝ 4/2021
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		VND	VND
- Tiền lương, các khoản trích theo lương		10.705.488.049	20.724.152.360
- Khấu hao TSCD		113.175.219	136.330.644
- Chi phí vận chuyển		654.424.156	1.866.936.137
- Tiền thuê đất		1.237.591.782	(245.765.956)
- Các khoản khác		6.477.170.207	7.745.256.223
		19.187.849.413	30.226.909.408
b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		QUÝ 4/2022	QUÝ 4/2021
- Tiền lương, các khoản trích theo lương		10.945.430.106	14.465.403.580
- Khấu hao TSCD		291.561.831	362.918.643
- Thù lao HĐQT		390.000.000	609.000.000
- Tiền thuê đất		610.637.856	1.018.469.710
- Các khoản khác		6.804.371.969	5.521.006.065
		19.042.001.762	21.976.797.998
29. Thu nhập khác(Mã số 31)		QUÝ 4/2022	QUÝ 4/2021
		VND	VND
- Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho		191.175.688	163.123.469
- Cho thuê mặt bằng		156.636.363	72.727.274
- Thu nhập khác		3.061.294	553.881.451
Cộng		350.873.345	789.732.194
30. Chi phí khác(Mã số 32)		QUÝ 4/2022	QUÝ 4/2021
		VND	VND
- Chi phí khác		594.472	26.049.248
Cộng		594.472	26.049.248

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	QUÝ 4/2022	QUÝ 4/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.858.259.460	12.746.587.745
- Lợi nhuận hoạt động khác ưu đãi thuế hoạt động xã hội hóa	8.615.773.404	13.986.373.912
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế	(757.513.944)	(1.239.786.167)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	203.457.531	334.827.079
- Điều chỉnh tăng	203.551.671	334.827.079
+ Chi phí không được trừ	203.551.671	334.744.300
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	0	82.779
- Điều chỉnh giảm	94.140	0
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	94.140	0
Tổng thu nhập chịu thuế	8.061.716.991	13.081.414.824
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	8.636.346.780	14.058.957.309
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế	(574.629.789)	(977.542.485)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	748.708.718	1.210.387.233
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	863.634.677	1.405.895.731
- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế	(114.925.959)	(195.508.498)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm(công ty con)	0	35.300.526
Chi phí thuế TNDN hiện hành	748.708.718	1.175.086.707
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	QUÝ 4/2022	QUÝ 4/2021
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.946.074.693	11.478.306.782
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(4.767.394.517)	(3.194.936.712)
+ Các khoản điều chỉnh giảm	4.767.394.517	3.194.936.712
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.178.680.176	8.283.370.070
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	385	1.462
33. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	QUÝ 4/2022	QUÝ 4/2021
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.946.074.693	11.478.306.782
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(4.767.394.517)	(3.194.936.712)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.178.680.176	8.283.370.070
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	385	1.462
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu Quý 4 năm 2021 thay đổi do điều chỉnh khoản giảm trừ từ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi vào lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/04/2022.		
34. Thông tin về các bên liên quan		
a. Thông tin về các bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	Công ty mẹ	
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của công ty mẹ	
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Chung công ty mẹ	
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty mẹ	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty mẹ	
Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	Chung công ty mẹ	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	Chung chủ tịch HĐQT	

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính gồm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	QUÝ 4/2022	QUÝ 4/2021
		VND	VND
Bán hàng			
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Sách, thiết bị,...	131.802.330	5.221.090.274
Công ty CP Học Liệu	Thiết bị	25.262.555	560.418.096
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Sách, thiết bị, đĩa	770.269.946	3.236.503.627
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Thiết bị	1.488.605.793	794.446.671
Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	Thiết bị	416.526.657	980.387.737
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	Thiết bị	121.768.948	1.231.543.208
Mua hàng		QUÝ 4/2022	QUÝ 4/2021
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	Phí nhãn hiệu	51.504.818	51.504.818
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phí quản lý, tem	1.005.955.576	754.563.086
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	SGK, STK,...	533.239.389	1.273.632.325
Công ty CP Học Liệu	Bảng đĩa GD		12.591.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	SBT, STK,...	(1.197.296.077)	(324.386.864)

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	USD	USD
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	324,62	324,62

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	37.406.658.981		37.406.658.981
Chi phí phải trả	5.055.983.924		5.055.983.924
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	0		0
Phải trả khác	874.594.290	23.500.000	898.094.290
Cộng	43.337.237.195	23.500.000	43.360.737.195
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	53.696.889.020		53.696.889.020
Chi phí phải trả	5.547.775.422		5.547.775.422
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	0	0	0
Phải trả khác	1.022.384.242	23.500.000	1.045.884.242
Cộng	60.267.048.684	23.500.000	60.290.548.684

Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh khoản của Công ty trong ngắn hạn là không đáng kể và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	33.574.451.460	0	33.574.451.460
Phải thu khách hàng	54.751.176.627	0	54.751.176.627
Đầu tư tài chính	5.729.094.801	490.000.000	6.219.094.801
Phải thu khác	120.585.818	19.318.596	139.904.414
Cộng	94.175.308.706	509.318.596	94.684.627.302
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	17.778.148.983	0	17.778.148.983
Phải thu khách hàng	87.314.471.118	0	87.314.471.118
Đầu tư tài chính	2.630.852.843	490.000.000	3.120.852.843
Phải thu khác	51.563.714	12.000.000	63.563.714
Cộng	107.775.036.658	502.000.000	108.277.036.658

36. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m² đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m² đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m² đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.

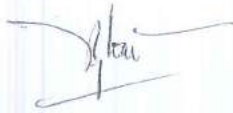
- Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m2 đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng làm việc, văn phòng cho thuê, cửa hàng kinh doanh và nhà trưng bày sản phẩm; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm
- Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m2 đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

37. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2023

Người lập



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh



Tổng giám đốc

Từ Trung Đan